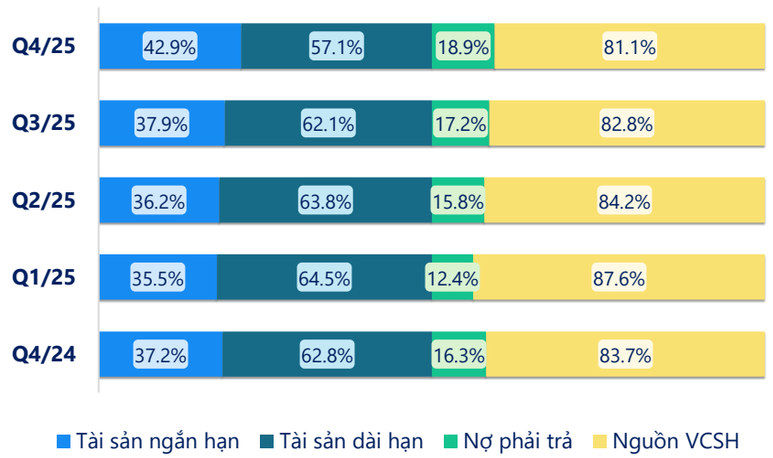
FireAnt

CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,404
SL cổ phiếu LH	18,149,446
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,910
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	365
P/E	22.3
EPS	901

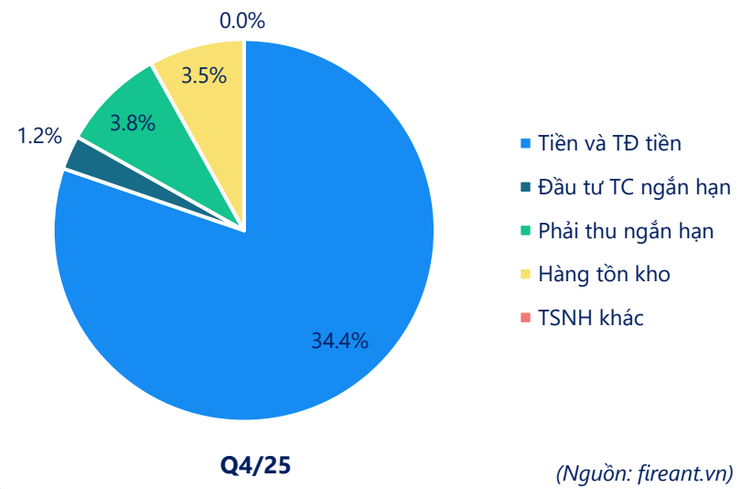
	YTD	1T	3T	6T
BGW	30.5%	25.6%	24.1%	25.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



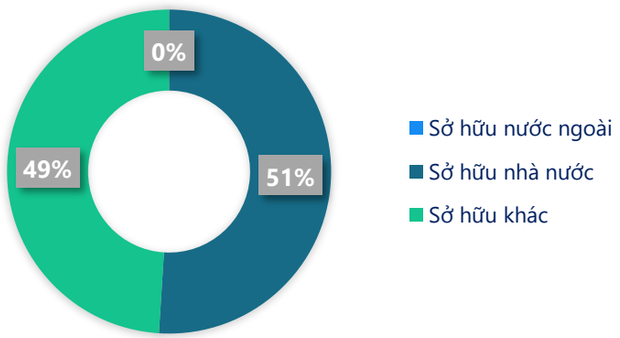
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



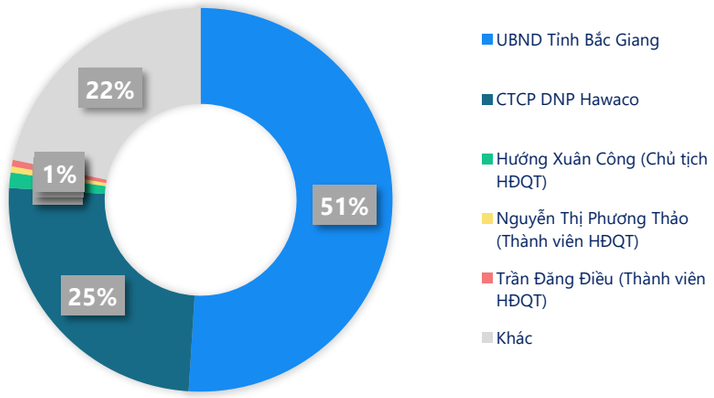
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



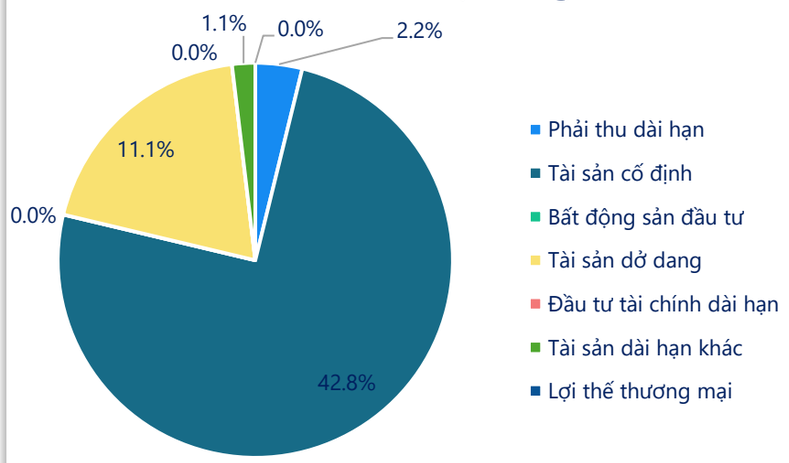
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

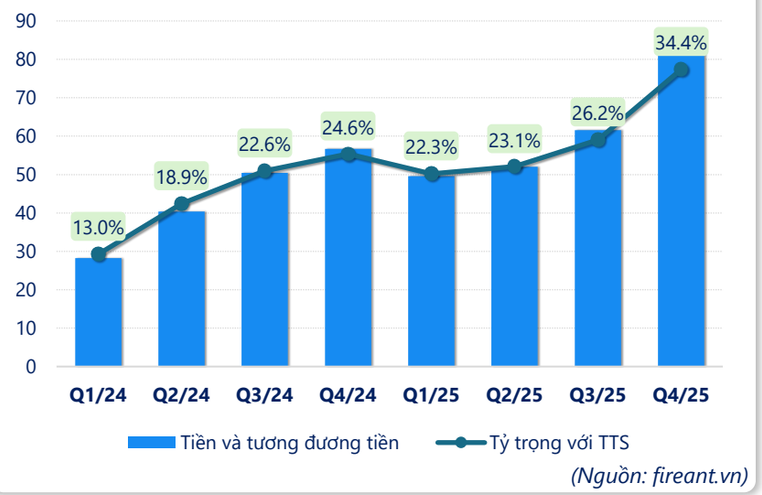


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

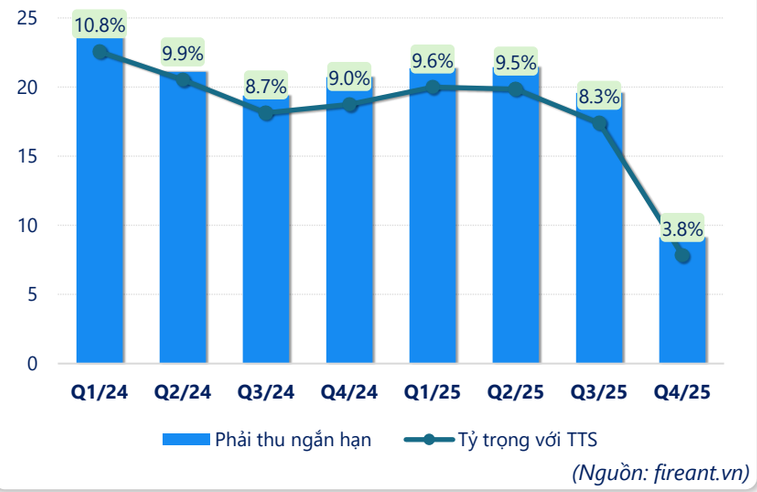
CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)

Tiền và tương đương tiền



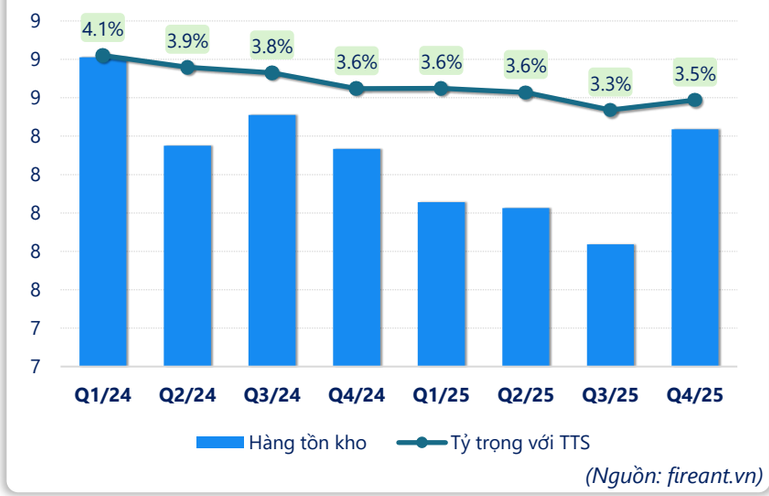
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



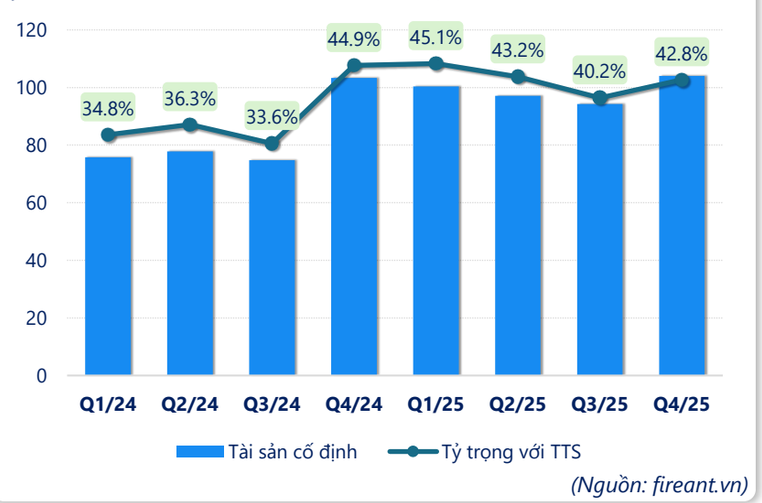
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



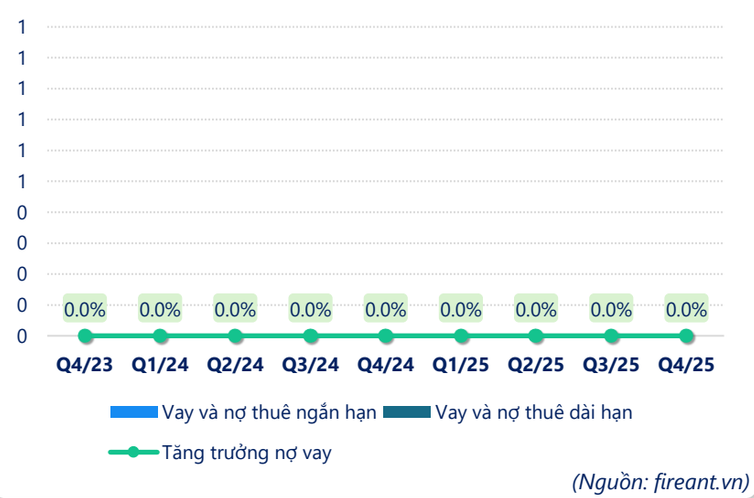
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



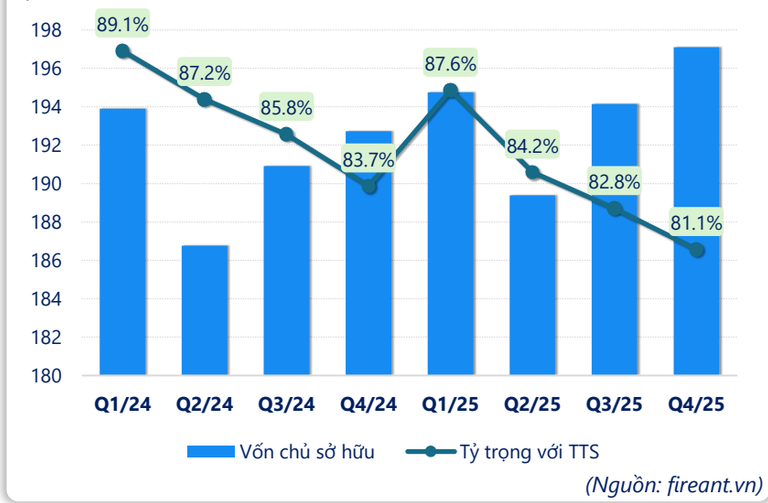
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

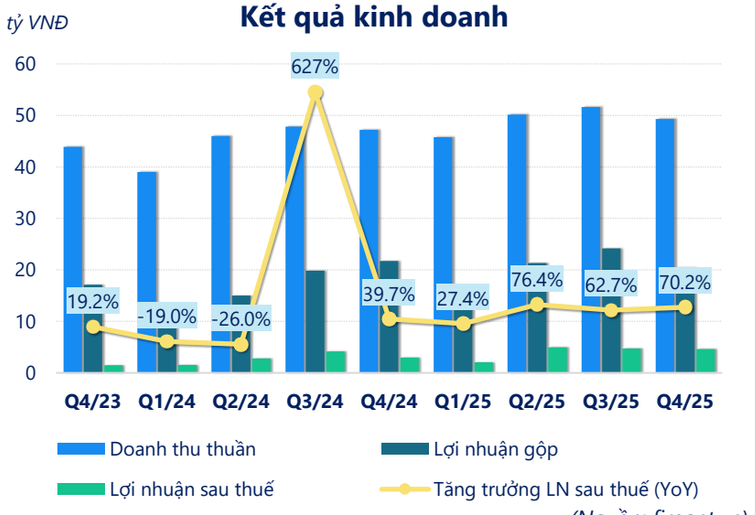
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

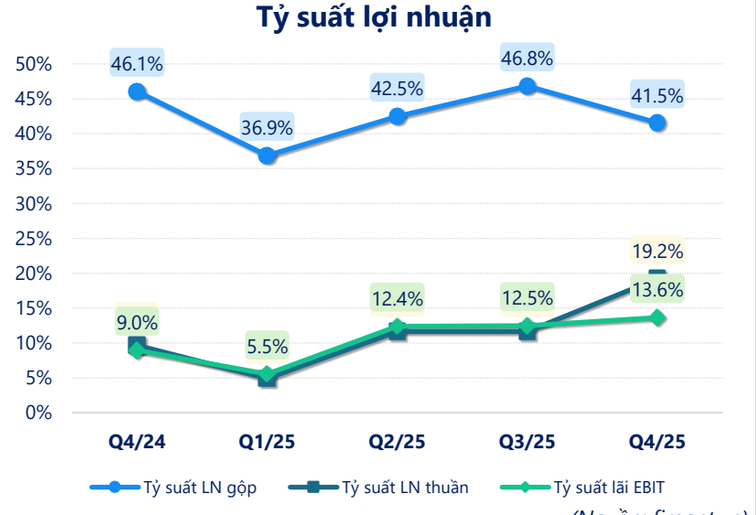
CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)

Kết quả kinh doanh



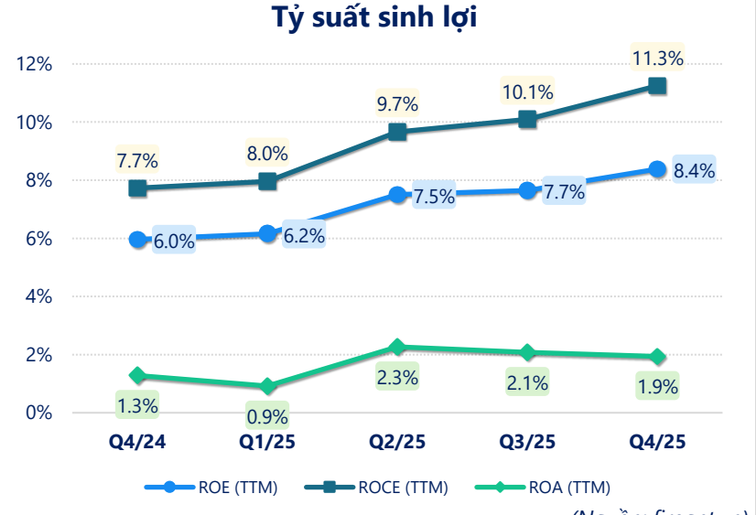
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



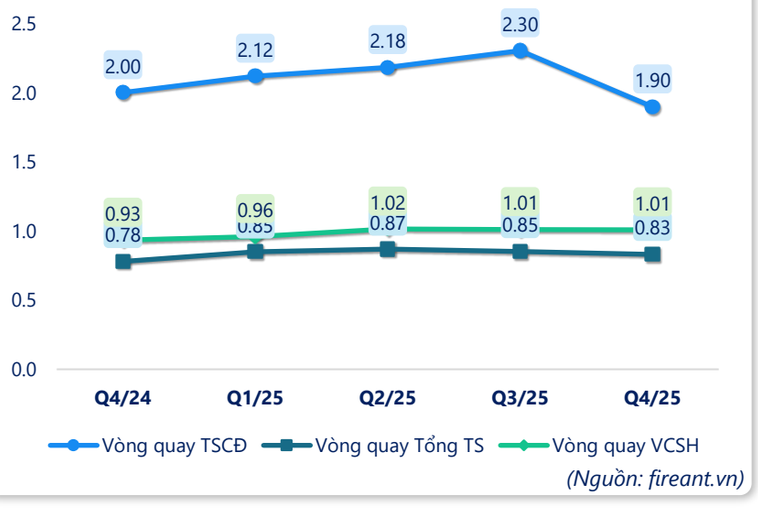
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



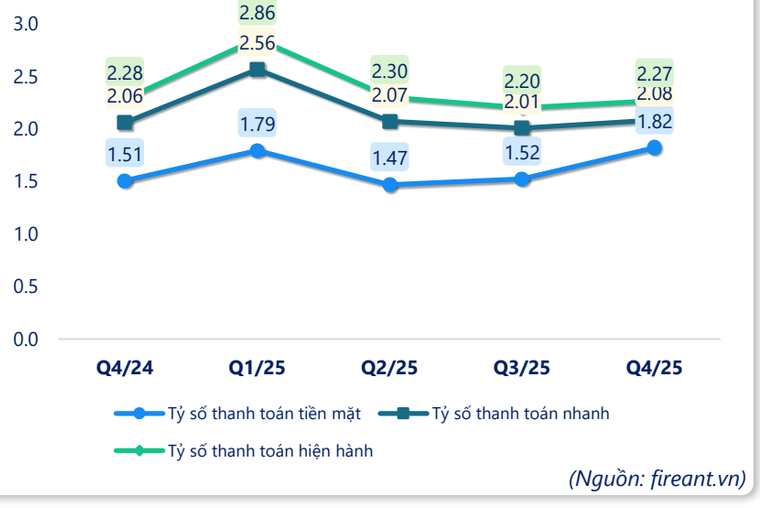
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



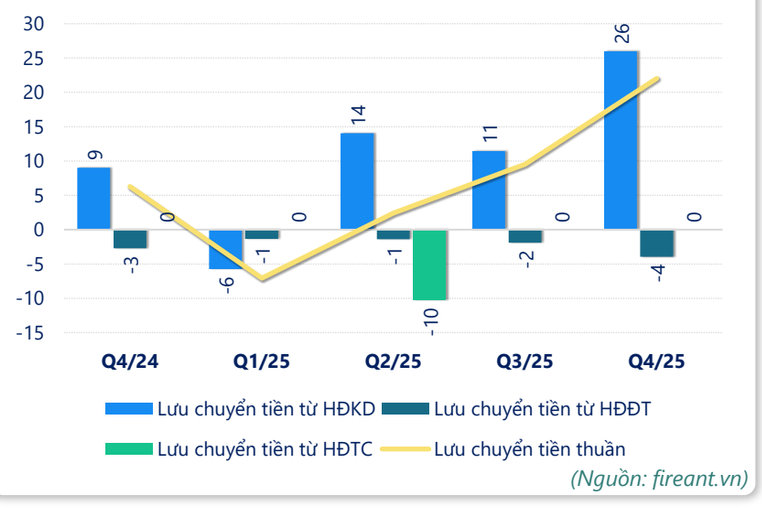
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**243**	**230**	**5.5%**
Tài sản ngắn hạn	104	86.0	21.0%
Tiền và tương đương tiền	83.6	56.7	47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	
Phải thu ngắn hạn	9.13	21.0	-56.6%
Hàng tồn kho	8.44	8.33	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**139**	**144**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	5.32	0	
Tài sản cố định	104	103	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.9	38.3	-29.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.63**	**2.67**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.9	37.6	22.2%
Nợ ngắn hạn	**45.9**	**37.6**	**22.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.09	0.63	702%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**197**	**193**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**197**	**193**	**2.3%**
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	47.2	45.7	50.2	51.6	49.3
Giá vốn hàng bán	25.4	28.9	28.9	27.4	28.8
Lợi nhuận gộp	21.7	16.9	21.3	24.2	20.5
Doanh thu HĐTC	0.45	0.18	0.44	0.31	0.80
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.3	9.83	10.7	11.0	8.82
Chi phí QLDN	7.31	4.97	5.20	7.50	2.98
LN thuần từ HĐKD	4.56	2.25	5.85	6.02	9.47
Lợi nhuận khác	-0.33	0.29	0.38	0.43	-2.75
LN trước thuế	4.23	2.54	6.23	6.44	6.72
Lợi nhuận sau thuế	2.97	2.03	4.98	4.75	4.59
LNST của CĐ cty mẹ	2.97	2.03	4.98	4.75	4.59

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.01	-5.74	14.0	11.4	26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.72	-1.33	-1.41	-1.92	-3.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-10.2	0	0
Tiền đầu kỳ	50.4	56.7	49.6	52.0	61.5
Lưu chuyển tiền thuần	**6.29**	**-7.07**	**2.41**	**9.52**	**22.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.7	49.6	52.0	61.5	83.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic